

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP
cho Kỳ Báo cáo kết thúc ngày 30/06/2016

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|----------------|
| Báo cáo của Ban giám đốc | 03 – 05 |
| Báo cáo Tài chính hợp nhất | 06 – 31 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06-09 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 11 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 12- 31 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2016

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group (Tên cũ: Công ty Cổ phần Fikor Việt Nam) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102370070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, thay đổi lần thứ 13 vào ngày 13 tháng 07 năm 2016

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 1, tòa nhà Việt Úc (VAS), khu đô thị Mỹ Đình 1, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 623.999.360.000 VND (Sáu trăm hai mươi ba tỷ chín trăm chín mươi chín triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng) với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần tương đương 62.399.936 cổ phần.

Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

| Tên Doanh nghiệp | Địa chỉ | Quyền biểu quyết |
|---|---|------------------|
| Công ty con | | |
| Viện Quản lý và Phát triển châu Á | Tầng 1, Tòa nhà Việt Úc (VAS), Khu đô thị Mỹ Đình 1, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội | 59,48% |
| Công ty CP Pink House Việt Nam | Số 89, ngõ 178, Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội | 95% |
| Công ty CP Vật tư và Thiết bị khoa học kỹ thuật ACETECH | Số 62, ngõ 322, Lê Trọng Tấn, p. Khương Mai, q. Thanh Xuân, Hà Nội | 95% |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn | Số 15-BT1 Khu nhà ở Cầu Diễn, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội | 99% |
| Công ty Cổ phần AMD khoáng sản | Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ - Phường Mỹ Đình 2 - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội | 80% |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP

Tầng 1, Tòa nhà Việt Úc (VAS), KĐT Mỹ Đình 1, p. Cầu Diễn, q. Nam Từ Liêm, tp. Hà Nội

| | | |
|--|--|--------|
| Công ty Cổ phần AMD Smart | Số 15-BT1 Khu nhà ở Cầu Diễn, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội | 98% |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Decohouse | Khu phố 03 Đòai, thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | 40% |
| Công ty Cổ phần Dịch Vụ Pháp Việt | P.206 khu nhà ĐCN Trường MN Hoa Anh Đào, KĐT Mỹ Đình 1, P.Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, tp Hà Nội | 44,78% |
| Công ty CP thương mại và dịch vụ Việt Bỉ | Km 12, Quốc lộ 32, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam | 34.83% |
| Công ty CP xây lắp công trình Việt Hàn | Số 201 đường Phương Canh, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam | 32.00% |
| Công ty CP đầu tư VIP ROYAL | Số 1, ngách 1/10 ngõ 1 phố Trần Quốc Hoàn, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam | 36.00% |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|------------------------|---------------|---------------|
| Ông Nguyễn Tiến Đức | Chủ tịch HĐQT | 08/01/2014 |
| Ông Ngô Công Chính | Ủy viên HĐQT | 08/01/2014 |
| Ông Nguyễn Quốc Trường | Ủy viên HĐQT | 08/01/2014 |
| Ông Vũ Phạm Hải Đăng | Ủy viên HĐQT | 08/01/2014 |
| Bà Đàm Thị Ngân | Ủy viên HĐQT | 08/01/2014 |

BAN KIỂM SOÁT

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------|--------------------------|---------------|-----------------|
| Bà Nguyễn Thúy Nhung | Trưởng Ban kiểm soát | 08/01/2014 | |
| Ông Hồ Sĩ Bắc | Thành viên Ban kiểm soát | 08/01/2014 | |
| Bà Vũ Minh Huyền | Thành viên Ban kiểm soát | 08/01/2014 | 10/02/2015 |
| Bà Lê Thị Hoàng Anh | Thành viên Ban kiểm soát | 10/02/2015 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP

Tầng 1, Tòa nhà Việt Úc (VAS), KĐT Mỹ Đình 1, p. Cầu Diễn, q. Nam Từ Liêm, tp. Hà Nội

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|-------------------|---------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Tiến Đức | Tổng Giám đốc | 02/01/2014 | |
| Ông Ngô Công Chính | Phó Tổng giám đốc | 02/01/2014 | |
| Ông Nguyễn Đăng Tâm | Phó Tổng giám đốc | 02/01/2014 | |
| Ông Đào Tiến Dương | Phó Tổng giám đốc | 20/10/2015 | |
| Ông Hà Thanh Hưng | Kế toán trưởng | 23/07/2015 | 21/09/2015 |
| Bà Đinh Đặng Thủy Anh | Kế toán trưởng | 22/12/2015 | |

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho Quý 2 năm 2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2016

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Đức

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 497,422,755,957 | 226,624,306,590 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | VI.1 | 43,822,672,534 | 23,781,116,772 |
| 1. Tiền | 111 | | 39,414,672,534 | 23,781,116,772 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 4,408,000,000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | VI.2 | 288,515,663 | 1,948,515,663 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 288,515,663 | 1,948,515,663 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 341,656,201,599 | 127,492,337,748 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.3 | 123,310,070,822 | 64,780,312,102 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 92,868,303,549 | 7,073,685,916 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 56,400,000,000 | 24,800,000,000 |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | VI.4 | 69,077,827,228 | 30,838,339,730 |
| 7. Dự phòng phải thu khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | VI.7 | 106,120,077,402 | 70,203,116,891 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 106,120,077,402 | 70,203,116,891 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5,535,288,759 | 3,199,219,516 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.13 | 593,645,539 | 145,931,528 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4,941,643,220 | 3,051,884,859 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | 1,403,129 |
| 4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 532,483,385,170 | 278,799,934,648 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 68,962,307,600 | 1,767,199,236 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | VI.4 | 68,962,307,600 | 1,767,199,236 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|--------------|--------------------------|------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 4,226,074,705 | 4,769,825,519 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.9 | 4,226,074,705 | 4,769,825,519 |
| - Nguyên giá | 222 | | 7,742,929,560 | 7,742,929,560 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (3,516,854,855) | (2,973,104,041) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | VI.12 | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | VI.8 | 38,222,427,313 | 36,229,211,827 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 38,147,589,131 | 36,229,211,827 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 74,838,182 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | VI.2 | 198,157,791,221 | 84,838,448,097 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 198,189,946,876 | 84,838,448,097 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (32,155,655) | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn) | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 222,914,784,331 | 151,195,249,969 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.13 | 14,468,272,822 | 20,712,754,969 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | (28,560,491) | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 80,000,000,000 | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | VI.14 | 128,475,072,000 | 130,482,495,000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1,029,906,141,127 | 505,424,241,238 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 312,751,354,487 | 146,385,668,680 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 255,613,254,487 | 139,197,468,680 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.16 | 148,173,468,963 | 39,008,454,155 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 78,513,001,141 | 77,046,665,981 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | VI.17 | 16,699,204,697 | 11,808,594,871 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 22,500,000 | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.18 | 5,200,000 | 5,200,000 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 2,592,272,729 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.19 | 6,240,930,492 | 215,681,750 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI.15 | 4,173,750,000 | 6,735,400,000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1,785,199,194 | 1,785,199,194 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 57,138,100,000 | 7,188,200,000 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | VI.16 | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | VI.18 | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 50,000,000,000 | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | VI.15 | 7,138,100,000 | 7,188,200,000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|--------------|--------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 717,154,786,640 | 359,038,572,558 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | VI.25 | 717,154,786,640 | 359,038,572,558 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 623,999,360,000 | 300,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 623,999,360,000 | 300,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | 262,959,345 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2,602,475,660 | 1,785,199,194 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 2,151,979,092 | 892,599,597 |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 42,648,047,042 | 40,441,529,311 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 6,376,513,328 | 16,043,114,369 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 36,271,533,714 | 24,398,414,942 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 45,752,924,845 | 15,656,285,111 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | VI.28 | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1,029,906,141,127 | 505,424,241,238 |

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2016

Người lập

Châm

Nguyễn Thị Châm

Kế toán trưởng

Anh

Đinh Đặng Thủy Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------|--------|------------------|-----------------|
| | | | Quý 2- 2016 | Quý 2- 2015 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 369,594,894,986 | 318,114,115,533 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VII.2 | 78,172,870 | 165,925,924 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 369,516,722,116 | 317,948,189,609 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.3 | 342,359,527,610 | 306,878,864,798 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 27,157,194,506 | 11,069,324,811 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.4 | 237,621,131 | 996,289,896 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.5 | 127,771,472 | 100,474,664 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 91,789,205 | 59,842,256 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (15,467,378) | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VII.8 | 442,129,660 | 191,017,333 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.8 | 6,055,165,489 | 5,890,648,367 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 20,754,281,638 | 5,883,474,343 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VII.6 | 122,907,827 | 114,566,507 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VII.7 | 27,414,603 | 47,652,601 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 95,493,224 | 66,913,906 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 20,849,774,862 | 5,950,388,249 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 4,457,419,116 | 2,135,128,500 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 16,392,355,746 | 3,815,259,749 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ | 61 | | 16,071,149,625 | 3,598,695,752 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 321,206,121 | 216,563,997 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | - | - |

Người lập

Châm

Nguyễn Thị Châm

Kế toán trưởng

Đinh

Đinh Đặng Thủy Anh

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc

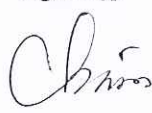



Nguyễn Tiến Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết | Quý 2- 2016 | Đơn vị tính: VND Quý 2- 2015 |
|--|-----------|---------------|--------------------------|---------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 326,101,397,847 | 494,501,046,126 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (345,332,930,818) | (485,142,144,548) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (13,789,309,404) | (5,282,411,648) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (91,789,205) | (140,580,777) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (2,688,684,814) | (3,364,884,507) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 59,396,998,134 | 8,283,136,336 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (111,215,636,792) | (20,076,651,703) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (87,619,955,052) | (11,222,490,721) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1,536,300,000) | (1,198,300,000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 6,000,000,000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (18,000,000,000) | (106,800,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 151,254,030 | 118,678,004,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (238,000,000,000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 45,323,633 | 1,907,612,870 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (251,339,722,337) | 12,587,316,870 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 360,000,000,000 | 100,000,000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 3,622,500,000 | 2,473,596,440 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (6,268,550,000) | (1,740,741,240) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (35,327,987) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 357,318,622,013 | 832,855,200 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 18,358,944,624 | 2,197,681,349 |
| | 60 | | | - |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 19,608,596,071 | 2,197,681,349 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | VII.34 | 37,967,540,695 | 4,395,362,698 |

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2016

Người lập

Nguyễn Thị Châm

Kế toán trưởng

Đinh Đặng Thủy Anh


Tổng Giám đốc
Nguyễn Tiến Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group (Tên cũ: Công ty Cổ phần Fikor Việt Nam) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102370070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, thay đổi lần thứ 13 vào ngày 13 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 1, tòa nhà Việt Úc (VAS), khu đô thị Mỹ Đình 1, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 623.999.360.000 VND (Sáu trăm hai mươi ba tỷ chín trăm chín mươi chín triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng) với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần tương đương 62.399.936 cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;

- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Hoạt động phiên dịch;
- Quảng cáo;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết:
 - Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình*
 - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;*
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp
Chi tiết: Dạy nghề;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Đào tạo cao đẳng;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;

- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông (trừ thiết bị thu phát sóng);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết:

Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị điện khác dùng trong mạch điện)

Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)

Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ đồ dùng gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp

Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;

- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình

Chi tiết:

Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh

Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh

Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện

Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự

Bán buôn sách, báo tạp chí, văn phòng phẩm

Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao

Sản xuất dụng cụ thể dục thể thao

- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Hoạt động của đại lý bán vé máy bay;

Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp đám cưới...);

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

Chi tiết: Thăm dò quặng theo phương án thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất nơi thăm dò;

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng sắt;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm

Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động)

Cung ứng và quản lý nguồn lao động (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động)

Cung ứng lao động tạm thời (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
- Bán lẻ nhiên liệu động, cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng
Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo
Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường sắt
Chi tiết: Vận chuyển hành khách bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)
Chi tiết: Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm day, ấn huyệt và các dịch vụ gây chảy máu khác);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
Chi tiết: Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm và các dịch vụ liên quan;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Dịch vụ phục vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
Chi tiết:

Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ

Sản xuất dây cáp kim loại, dài xếp nếp và các chi tiết tương tự

Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;

- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ phân bón, thuốc trừ sâu);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết: Bán lẻ sản phẩm thuốc lá nội, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Lập trình máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Vệ sinh chung nhà cửa

Chi tiết: Vệ sinh văn phòng, căn hộ hoặc nhà riêng, nhà máy, cửa hàng;

- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm);
- Sản xuất xe có động cơ;

- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng, đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết:

Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kính thuốc)

Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ hàng hoá khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chi tiết: bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống (đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn), thuốc lá nội, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp);

- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết:

Bán lẻ đồ uống có cồn

Bán lẻ đồ uống không có cồn;

- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Chăn nuôi gia cầm;

- Chăn nuôi khác;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động chiếu phim;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất giày dép;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
Chi tiết: Vận chuyển gỗ và lâm sản khác đến cửa rừng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Hoạt động thể thao khác;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác;
Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

| Tên Doanh nghiệp | Địa chỉ | Quyền biểu quyết |
|---|--|------------------|
| Công ty con | | |
| Viện Quản lý và Phát triển châu Á | Tầng 1, Tòa nhà Việt Úc (VAS), Khu đô thị Mỹ Đình 1, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội | 59,48% |
| Công ty CP Pink House Việt Nam | Số 89, ngõ 178, Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội | 95% |
| Công ty CP Vật tư và Thiết bị Khoa học Kỹ thuật ACETECH | Số 62, ngõ 322, Lê Trọng Tấn, p. Khương Mai, q. Thanh Xuân, Hà Nội | 95% |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn | Số 15-BT1 Khu nhà ở Cầu Diễn, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội | 99% |
| Công ty Cổ phần AMD Smart | Số 15-BT1 Khu nhà ở Cầu Diễn, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội | 98% |
| Công ty Cổ phần AMD khoáng sản | Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ - Phường Mỹ Đình 2 - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội | 80% |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Decohouse | Khu phố 03 Đòai, thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc | 40% |
| Công ty Cổ phần dịch vụ Pháp Việt | Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ - Phường Mỹ Đình 2 - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội | 44,78% |
| Công ty CP thương mại và dịch vụ Việt Bỉ | Km 12, Quốc lộ 32, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam | 34.83% |
| Công ty CP xây lắp công trình Việt Hàn | Số 201 đường Phương Canh, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam | 32.00% |
| Công ty CP đầu tư VIP ROYAL | Số 1, ngách 1/10 ngõ 1 phố Trần Quốc Hoàn, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam | 36.00% |

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 bao gồm các báo cáo tài chính riêng của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn” và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh, cụ thể là Viện Quản lý và Phát triển Châu á, Công ty CP Pink House Việt Nam, Công ty CP Vật tư và Thiết bị Khoa học Kỹ thuật ACETECH, Công ty CP TM và Dịch vụ Đông Sơn, Công ty Cổ phần AMD Smart, Công ty Cổ phần AMD Khoáng sản, Công ty Cổ phần Decohouse, Công ty Cổ phần Dịch vụ Pháp Việt, Công ty CP Việt Bi, Công ty CP Việt Hàn, Công ty CP Đầu tư VIP ROYAL

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Ngoài ra, khi xác định nghĩa vụ thuế (kê khai, quyết toán, nộp thuế), Công ty thực hiện theo các qui định của pháp luật về thuế.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh của Công ty bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí, lệ phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0), chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Cuối niên độ kế toán, thực hiện lập sự phòng giảm giá nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

VI.

Đơn vị tính: VND

1 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 10,758,699,110 | 18,323,964,094 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 28,655,973,424 | 1,284,631,977 |
| Các khoản tương đương tiền | 4,408,000,000 | |
| Cộng | 43,822,672,534 | 19,608,596,071 |

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|------------------------------------|-------------|----------------|---------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | Dự phòng | | Dự phòng |
| b1) Ngắn hạn | Giá gốc | Cuối kỳ | Giá gốc | Đầu kỳ |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 288,515,663 | 288,515,663 | 1,948,515,663 | 1,948,515,663 |
| - Trái phiếu | | - | | - |
| - Các khoản đầu tư khác | | 288,515,663 | 1,948,515,663 | 1,948,515,663 |

| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|--|-----------------|----------------|----------|-----------------|-----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Đầu tư vào Công ty con | 451,387,600,000 | | - | 451,387,600,000 | 271,387,600,000 | - |
| + Viện Quản lý và Phát triển Công ty Cổ phần Pink House Việt Nam | 178,437,600,000 | | | 178,437,600,000 | 178,437,600,000 | - |
| + Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị khoa học kỹ thuật | 14,250,000,000 | | | 14,250,000,000 | 14,250,000,000 | - |
| + Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn | 9,500,000,000 | | | 9,500,000,000 | 9,500,000,000 | - |
| + Công ty Cổ phần AMD Smart | 119,400,000,000 | | | 119,400,000,000 | 59,400,000,000 | - |
| | 9,800,000,000 | | | 9,800,000,000 | 9,800,000,000 | - |

| | | | | | |
|---|-----------------|---|-----------------|----------------|---|
| <i>Công ty Cổ phần AMD Khoáng Sản</i> | 120,000,000,000 | | 120,000,000,000 | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 40,000,000,000 | - | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 | - |
| + Công ty Cổ phần Decohouse | 40,000,000,000 | | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 | - |

Tình hình hoạt động của công ty con

Viện Quản lý và Phát triển Châu Á - AMDI: là một tổ chức khoa học công nghệ thực hiện hoạt động tư vấn, nghiên cứu và đào tạo về quản lý và phát triển nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tạo ra những thay đổi tích cực, bền vững cho tổ chức. AMDI được Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam cấp Giấy phép đăng ký số A-573 năm 2006 và là một thành viên của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA).

Công ty cổ phần Vật tư và thiết bị khoa học ACETECH: Số vốn góp là 9.500.000.000 đồng (tương đương 95% quyền biểu quyết), là đơn vị trực thuộc AMD GROUP, ACETECH lấy việc cung cấp thiết bị khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ làm nền tảng. Các hoạt động kinh doanh của công ty nằm trong lĩnh vực cung cấp thiết bị Khoa học Công nghệ, thiết bị Y tế, thiết bị Giáo dục, thiết bị Dạy nghề và dịch vụ kỹ thuật: thiết kế, thi công lắp đặt hệ thống phòng thí nghiệm công nghệ cao. ACETECH có ưu thế là tiếp cận nhanh với những công nghệ hiện đại, tiên tiến cũng như phương pháp quản lý khoa học. ACETECH đang từng bước khẳng định mình trong thị trường cũng như góp phần vào sự phát triển khoa học kỹ thuật của đất nước.

Công ty cổ phần Pink House Việt Nam: Số vốn góp là 14.250.000.000 đồng (tương ứng 95% quyền biểu quyết), là đơn vị trực thuộc AMD GROUP và được phát triển theo mô hình của hệ thống giáo dục mầm non chuyên nghiệp. Pink House được trang bị hệ thống cơ sở vật chất đầy đủ, hiện đại, quy trình đào tạo chuẩn mực, chuyên nghiệp. Hiện tại hệ thống Pink House có khả năng tiếp nhận và chăm sóc cho khoảng 400 cháu/năm và sẽ tiếp tục được mở rộng trong thời gian sắp tới. Chương trình học tập của Pink House là một chương trình mở với nhiều hình thức tổ chức hoạt động thú vị phong phú. Phương pháp giảng dạy tại Pink House có tiêu chí lấy trẻ làm trung tâm trong mọi hoạt động, tôn trọng ước muốn của trẻ và hướng trẻ đến những điều tốt đẹp.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn: Số vốn góp là 119.400.000.000 đồng (tương ứng 99,5% quyền biểu quyết). CTCP Dịch vụ và Thương mại Đông Sơn có ngành nghề chính là kinh doanh xăng dầu và vật liệu xây dựng. Hiện Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết để triển khai thực hiện Dự án cửa hàng kinh doanh xăng dầu, vật liệu xây dựng và trạm dừng đỗ xe tại Bắc Ninh. Dự án này được kỳ vọng sẽ mang lại nguồn lợi nhuận không nhỏ cho Công ty Đông Sơn nói riêng và AMD GROUP nói chung đồng thời góp phần vào việc phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh cũng như tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân địa phương.

Công ty Cổ phần AMDSMART: Số vốn góp là 9.800.000.000 đồng (tương ứng 98% quyền biểu quyết). Công ty CP AMDSMART có ngành nghề chính là thiết kế, sản xuất và cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm. Hiện Công ty đang triển khai dự án hoàn thiện giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt cho lĩnh vực y tế và giáo dục. Đây là sản phẩm còn mới so với các sản phẩm cùng loại tại Việt Nam, sản phẩm và dịch vụ này kỳ vọng sẽ mang lại nguồn lợi nhuận không nhỏ cho Công ty AMDSMART nói riêng và AMD GROUP nói chung đồng thời góp phần thay đổi thói quen sử dụng tiền mặt của người tiêu dùng Việt Nam và thúc đẩy các biện pháp thanh toán không dùng tiền mặt mà Ngân hàng nhà nước đang khuyến khích.

Công ty Cổ phần AMD Khoáng sản: Số vốn góp là 120.000.000.000 đồng (tương ứng 80% quyền biểu quyết). Công ty AMD Khoáng sản đang vận hành khai thác 2 mỏ đá và nhà máy chế tác tại xã Yên Lâm, huyện Yên Định và xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Công ty AMD Khoáng sản cung cấp các loại đá tự nhiên phục vụ trang trí nội và ngoại thất các công trình đá ốp lát, đá nguyên khối dùng cho điêu khắc các sản phẩm mỹ thuật, tượng đài và đá xây dựng cho các công trình xây dựng

| | | | | |
|--|-------------------|------------------|-------------------|------------------|
| a) Phải thu khách hàng ngắn hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu | 123,521,648,742 | 87,905,471,818 | | |
| <i>Cty CP dịch vụ kỹ thuật và công nghệ Bắc Hà</i> | | 3,953,235,143 | | |
| <i>Trường đại học sư phạm Hà Nội 2</i> | | 2,651,579,500 | | |
| - Công ty TNHH Thiên Thuận Tường | 12,331,464,022 | 31,703,377,351 | | |
| - Công ty CP ĐT Thương mại Quốc tế Trung Thiên | 35,471,506,379 | 5,974,978,900 | | |
| <i>Công ty cổ phần ĐT thương mại Đại Phúc</i> | | 8,153,573,516 | | |
| <i>Công ty cổ phần Kim khí Bắc Thái</i> | 13,500,672,350 | | | |
| <i>Công ty cổ phần Khoáng sản và XD Quốc tế</i> | 11,651,800,910 | | | |
| - Công ty TNHH TV và PTCH CTECH Việt Nam | 5,085,987,000 | 5,085,987,000 | | |
| - Công ty TNHH ĐT và PT Địa Ốc HAI | 16,420,140,000 | 16,420,140,000 | | |
| - Công ty cổ phần đầu tư và thiết bị Ecotec VN | | 2,204,264,480 | | |
| Công ty cổ phần thiết bị Năm Sao Việt | 6,149,900,000 | 7,649,900,000 | | |
| - Các đối tượng khác | 22,910,178,081 | 4,108,435,928 | | |
| b) Trả trước cho người bán ngắn hạn | 92,868,303,549 | 53,818,084,845 | | |
| - Công ty cổ phần BCH | | 25,681,067,913 | | |
| - Công ty cổ phần Xây dựng Faros | 29,870,046,292 | | | |
| - BQL Dự án EU Health | 9,661,902,358 | | | |
| - Công ty cổ phần Thiết bị Công nghệ ETS | 24,515,229,067 | | | |
| <i>Công ty TNHH tư vấn và phát triển công nghệ CTECH Việt Nam</i> | | 14,151,705,000 | | |
| <i>Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Phú Bình</i> | | 6,410,000,000 | | |
| - Các đối tượng khác | 28,821,125,832 | 7,575,311,932 | | |
| 4 PHẢI THU KHÁC VỀ CHO VAY VÀ PHẢI THU KHÁC | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 127,063,267,228 | | 58,260,120,663 | |
| - Phải thu khác | | | | |
| - Tạm ứng | 26,655,447,228 | | 13,900,000,000 | |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | | | | |
| - <i>Phải trả, phải nộp khác (dư Nợ)</i> | | | | |
| - Phải thu về cho vay | 100,192,720,000 | | 44,360,120,663 | |
| <i>Bùi Thị Tuyết</i> | 12,500,000,000 | | 12,500,000,000 | |
| <i>Nguyễn Văn Hoàng</i> | 16,600,000,000 | | 800,000,000 | |
| <i>Nguyễn An Tú</i> | 9,300,000,000 | | 9,300,000,000 | |
| <i>Nguyễn Thị Quyên</i> | 6,000,000,000 | | 6,000,000,000 | |
| <i>Nguyễn Thị Chi</i> | 12,000,000,000 | | 7,000,000,000 | |
| <i>Công ty CP Việt Bi</i> | 17,000,000,000 | | | |
| <i>Bùi Trung Hiếu</i> | 13,000,000,000 | | | |
| <i>Lưu Hải Yến</i> | 8,000,000,000 | | | |
| - Các đối tượng khác | 5,792,720,000 | | 8,760,120,663 | |
| b) Dài hạn | 215,100,000 | | 1,767,199,236 | |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 215,100,000 | | 1,767,199,236 | |
| 5 HÀNG TỒN KHO | | | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| Hàng mua đang đi đường | | | | - |
| Nguyên vật liệu | | | 101,315,437 | - |
| Công cụ, dụng cụ | | | | - |
| Chi phí SXKD dở dang | | | 7,822,390,303 | 8,952,675,483 |
| Thành phẩm nhập kho | | | 118,524,949 | - |
| Hàng hóa | | | 10,088,884,261 | 8,279,638,789 |
| Hàng gửi bán | | | - | - |

| | | |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Hàng hoá kho bảo thuế | - | - |
| Hàng hoá bất động sản | 87,988,962,452 | 55,699,779,883 |
| Cộng | 106,120,077,402 | 72,932,094,155 |

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ:
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ:

6 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết các công trình) | 38,222,427,313 | 38,222,427,313 | 36,229,211,827 | 36,229,211,827 |
| + Dự án xây dựng Trung tâm đào tạo Xuân Phương | 33,303,762,442 | 33,303,762,442 | 33,303,762,442 | 33,303,762,442 |
| + Dự án Đại học tổng hợp Bắc Ninh | 2,911,813,021 | 2,911,813,021 | 2,911,813,021 | 2,911,813,021 |
| + Chi phí dự án của Công ty CP TM và DV Đông Sơn | 13,636,364 | 13,636,364 | 13,636,364 | 13,636,364 |
| + Chi phí cho mỏ đá Núi Loáng v à Núi Bền Tĩnh | 1,993,215,486 | 1,993,215,486 | | |
| + Sửa chữa | | | | |

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-------------|---------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | 6,759,856,833 | 785,709,091 | 197,363,636 | 7,742,929,560 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm | - | - | 6,759,856,833 | 785,709,091 | 197,363,636 | 7,742,929,560 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | 2,700,800,528 | 357,493,983 | 136,851,230 | 3,195,145,741 |
| Tăng trong năm | - | - | 189,314,817 | 118,545,811 | 13,848,486 | 321,709,114 |
| - Số khấu hao trong năm | | | 189,314,817 | 118,545,811 | 13,848,486 | 321,709,114 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐSĐT | | | | | | |

- Thanh lý,
nhượng bán

- Giảm khác

| | | | | | | |
|----------------|---|---|---------------|-------------|-------------|---------------|
| Số dư cuối năm | - | - | 2,890,115,345 | 476,039,794 | 150,699,716 | 3,516,854,855 |
|----------------|---|---|---------------|-------------|-------------|---------------|

III. Giá trị còn lại

| | | | | | | |
|----------------------|---|---|---------------|-------------|------------|---------------|
| 1. Tại ngày đầu năm | - | | 4,059,056,305 | 428,215,108 | 60,512,406 | 4,547,783,819 |
| 2. Tại ngày cuối năm | - | - | 3,869,741,488 | 309,669,297 | 46,663,920 | 4,226,074,705 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | 593,645,539 | 88,008,386 |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | | |
| - Chi phí mua bảo hiểm | | |
| - Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng | 593,645,539 | 88,008,386 |
| b) Dài hạn | 14,468,272,822 | 169,730,936,549 |
| - Chi phí đầu tư cải tạo công trình EBEST(*) | 13,749,090,008 | |
| - Kết chuyển LTTM | | 169,035,173,531 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 719,182,814 | 695,763,018 |
| Cộng | 15,061,918,361 | 169,818,944,935 |

(*) Chi phí đầu tư, cải tạo khu đất, công trình trên đất của trung tâm thương mại EbestMall theo hợp đồng số 0805/2014/HTKD-AMD ngày 01/04/2014. Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group và Công ty TNHH Thiên Thuận Tường đồng ý cùng hợp tác kinh doanh để khai thác thương mại Công trình và tài sản trên đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng thuê nhà xưởng số 68/2011/HĐTNX là 7 năm 6 tháng bắt đầu từ ngày 01/04/2014. Công ty TNHH Thiên Thuận Tường đóng góp bằng quyền khai thác đất, công trình, tài sản trên đất, Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group đóng góp bằng chi phí đầu tư, cải tạo tương đương 22.000.000.000 VND (bao gồm thuế GTGT).

Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group được hưởng một khoản lợi nhuận cố định hàng năm là 5 tỷ đồng, áp dụng trong 5 năm đầu. Kể từ năm thứ sáu trở đi, khoản lợi nhuận cố định này sẽ được các bên thống nhất điều chỉnh lại cho phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế. Trong quý 1/2016, AMD Group đã chuyển nhượng khoản đầu tư trên trong vòng 2 năm đến hết 31/03/2018. Và sẽ tiếp tục thu lợi nhuận từ khoản đầu tư trên từ 1/4/2018 đến khi kết thúc hợp đồng.

9 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Giá trị lợi thế thương mại đầu kỳ | 126,467,649,000 | 130,482,495,000 |
| Lợi thế thương mại tăng trong kỳ | | |
| Giá trị lợi thế thương mại giảm do chuyển nhượng một phần vốn góp | | |
| Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ | 2,007,423,000 | 4,014,846,000 |
| Giá trị còn lại của lợi thế thương mại tại ngày cuối kỳ kế toán | 124,460,226,000 | 126,467,649,000 |
| Cộng | | |

10 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| Số cuối kỳ | Trong năm | Số đầu kỳ |
|------------|-----------|-----------|
|------------|-----------|-----------|

| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
|---|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Decohouse | 4,173,750,000 | 4,173,750,000 | - | - | 6,794,750,000 | 6,794,750,000 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 3,903,750,000 | 3,903,750,000 | | | 1,389,750,000 | 1,389,750,000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 270,000,000 | 270,000,000 | | | 405,000,000 | 405,000,000 |
| b) Vay dài hạn | 7,138,100,000 | 7,138,100,000 | - | - | 13,163,150,000 | 13,163,150,000 |
| Vay ngân hàng (**) | 755,000,000 | 755,000,000 | | | 6,755,000,000 | 6,755,000,000 |
| Vay dài hạn của Công ty CP Vật tư và thiết bị khoa học kỹ thuật | 383,100,000 | 383,100,000 | | | 408,150,000 | 408,150,000 |
| Vay các đối tượng khác | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 | | | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 |
| Cộng | 11,311,850,000 | 11,311,850,000 | - | - | 19,957,900,000 | 19,957,900,000 |

(**) Là khoản vay Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội để đầu tư 01 xe Mercedes Benz S400L, 05 chỗ, mới 100% đời 2014, sản xuất tại Việt Nam. Thời hạn vay: 48 tháng, lãi suất: 10,5%/năm (được áp dụng tới ngày 03/07/2014) và sau đó được điều chỉnh 06 tháng /lần theo thông báo lãi suất của BIDV tại thời điểm điều chỉnh. Hình thức đảm bảo tiền vay: đảm bảo bằng tài sản được hình thành bằng vốn vay. Kế hoạch trả nợ gốc: 1 tháng/lần, mỗi kỳ: 45.000.000 đồng.

(***) Là khoản vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Hội Sờ để đầu tư 01 xe Chevrolet Cruze LTZ, mới 100%. Thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất 6%/năm (cố định trong 6 tháng đầu tiên) và sau đó điều chỉnh kỳ đầu tiên vào ngày 07/10/2015, Điều chỉnh kỳ tiếp theo vào ngày 01/1/2016, sau đó điều chỉnh định kỳ 3 tháng/01 lần vào các ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm, mức điều chỉnh lãi suất bằng : Lãi suất bán vốn của bên ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh+ biên độ 5,0 %/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản được hình thành bằng vốn vay. Kế hoạch trả nợ gốc : 1 tháng/1 lần, mỗi kỳ: 8.350.000 đồng, kỳ cuối cùng

(****) Đây là khoản vay cá nhân của các thành viên góp vốn vào Viện Quản lý và Phát triển Châu Á để đầu tư xây dựng Trung tâm đào tạo Nguồn nhân lực quản lý tại xã Xuân Phương - huyện Từ Liêm - Hà Nội. Lãi suất: 0%, thời hạn: 5 năm.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|-----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 148,173,468,963 | 148,173,468,963 | 39,802,372,119 | 39,802,372,119 |
| - Công ty CP tập đoàn FLC | 73,797,360,000 | 73,797,360,000 | 9,883,960,000 | 9,883,960,000 |
| - Công ty CP SX và TM Đức An | | - | 7,496,388,900 | 7,496,388,900 |
| - Công ty CP ĐT và PT CN Tân phát | | - | 3,035,395,000 | 3,035,395,000 |
| - SAIJO DENKI INTERNATIONAL Co., LTD | 32,124,450,211 | 32,124,450,211 | | 0 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng | 13,471,038,130 | 13,471,038,130 | | 0 |
| - Các đối tượng khác | 28,780,620,622 | 28,780,620,622 | 19,386,628,219 | 19,386,628,219 |

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NU

| | Đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
|-------------|--|----------------------|--------------------|---------------|
| | a) Phải nộp (Chi tiể cho từng loại thuế) | | | |
| - Thuế GTGT | 1,143,809,622 | 1,727,795,578 | 1,143,809,622 | 1,727,795,578 |

| | | | | |
|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế TNDN | 12,121,581,698 | 13,863,403,146 | 12,121,581,698 | 13,863,403,146 |
| - Thuế TNCN | 1,056,790,606 | 933,320,536 | 1,056,790,606 | 933,320,536 |
| - Thuế TTĐB | | 118,524,949 | | 118,524,949 |
| - Thuế NK | | 56,160,488 | | 56,160,488 |
| Cộng | 14,322,181,926 | 16,524,519,260 | 14,322,181,926 | 16,699,204,697 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

- Các khoản trích trước khác

Cộng

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------------------------|------------------|------------------|
| - Các khoản trích trước khác | 5,200,000 | 5,200,000 |
| Cộng | 5,200,000 | 5,200,000 |

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

- Bảo hiểm xã hội

- Phải trả, phải nộp khác

- Phải thu khác (dư có)

Cộng

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------|----------------------|--------------------|
| - Bảo hiểm xã hội | - | - |
| - Phải trả, phải nộp khác | 6,240,930,492 | 215,681,750 |
| - Phải thu khác (dư có) | - | - |
| Cộng | 6,240,930,492 | 215,681,750 |

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | 300,000,000,000 | 262,959,345 | 1,785,199,194 | 892,599,597 | 48,644,239,655 | 351,584,997,791 |
| Tăng vốn trong năm trước | | | | | | - |
| Lãi trong năm trước | | | | | | - |
| Tăng khác | | | | | | - |
| Giảm vốn trong năm trước | | | | | | - |
| Lỗ trong năm trước | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư đầu năm | 300,000,000,000 | 262,959,345 | 1,785,199,194 | | 48,644,239,655 | 351,584,997,791 |
| Tăng vốn tron | 300,000,000,000 | | 817,276,466 | 817,276,466 | | 301,634,552,932 |
| Chia cổ tức bì | 23,999,360,000 | | | | | |
| Lãi trong kỳ | | | | | 16,392,355,746 | 16,392,355,746 |
| Tăng khác | | | | | | - |
| Thù lao của HĐQT, BKS | | | | | (95,000,000) | (95,000,000) |
| Lỗ trong kỳ | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 623,999,360,000 | 262,959,345 | 2,602,475,660 | 817,276,466 | 48,739,239,655 | 653,314,550,723 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng khác

| Tỷ lệ vốn góp | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------|-----------------|-----------------|
| 100% | 623,999,360,000 | 300,000,000,000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu năm

- Vốn góp tăng trong năm

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 300,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 300,000,000,000 | 270,000,000,000 |

| | | |
|---|------------------------|------------------|
| - <i>Vốn góp giám trong năm</i> | | |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Chia cổ tức năm 2014 và năm 2015 | 23,999,360,000 | |
| d) Cổ phiếu | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 62,400,000 | 30,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 62,399,936 | 30,000,000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 62,399,936 | 30,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 62,399,936 | 30,000,000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 62,399,936 | 30,000,000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần | | |
| đ) Cổ tức | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| Phát hành Cp chia cổ tức | 23,999,360 | |
| e) Các quỹ của doanh nghiệp | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 2,602,475,660 | 2,602,475,660 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 2,151,979,092 | 2,151,979,092 |
| 30 CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH | | |
| 1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | Quý 2- 2016 | Đầu năm |
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | 269,948,531,350 | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu hàng hóa bất động sản | 99,646,363,636 | |
| Cộng | 369,594,894,986 | - |
| 2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | Quý 2- 2016 | Đầu năm |
| Hàng bán bị trả lại | 78,172,870 | |
| Cộng | 78,172,870 | - |
| 3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN | Quý 2- 2016 | Đầu năm |
| Giá vốn của hàng đã bán | 243,127,209,430 | |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | |
| Giá vốn hàng hóa bất động sản | 99,232,318,180 | |
| Cộng | 342,359,527,610 | - |
| 4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | Quý 2- 2016 | Đầu năm |
| Lãi tiền gửi, cho vay | | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 237,621,131 | |
| Cộng | 237,621,131 | - |
| 5 CHI PHÍ TÀI CHÍNH | Quý 2- 2016 | Đầu năm |
| Lãi tiền vay | 91,789,205 | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |

| | | |
|---|--------------------|--------------------|
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | | |
| Chi phí dự phòng tài chính khác | | 35,982,267 |
| Chi phí tài chính khác | | 127,771,472 |
| Cộng | | - |
| 6 THU NHẬP KHÁC | | |
| | Quý 2- 2016 | Đầu năm |
| - Các khoản khác | 122,907,827 | 114,566,507 |
| Cộng | 122,907,827 | 114,566,507 |
| 7 CHI PHÍ KHÁC | | |
| | Quý 2- 2016 | Đầu năm |
| - Các khoản bị phạt | | |
| - Các khoản khác | 27,414,603 | |
| Cộng | 27,414,603 | - |

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

4 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

| | | |
|--------------------|-------------------|------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| | VND | VNĐ |
| Tiền gửi ngân hàng | 28,655,973,424 | 1,284,631,977 |

| | | |
|---|-----------------|-----------------|
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác | 198,446,306,884 | 121,067,659,924 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | | 95,618,651,832 |

5 Thông tin về các bên liên quan

b) Thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Năm nay VND |
|--------------------|---------------------------------------|-------------------|
| Nguyễn Tiến Đức | Chủ tịch HĐQT | 15,000,000 |
| Ngô Công Chính | Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc | 9,000,000 |
| Nguyễn Quốc Trường | Thành viên HĐQT | 9,000,000 |
| Vũ Phạm Hải Đăng | Thành viên HĐQT | 9,000,000 |
| Đàm Thị Ngân | Thành viên HĐQT | 9,000,000 |
| Nguyễn Thúy Nhung | Trưởng Ban kiểm soát | 9,000,000 |
| Lê Thị Hoàng Anh | TV Ban kiểm soát | 6,000,000 |
| Hồ Sỹ Bắc | TV Ban kiểm soát | 6,000,000 |
| Tổng cộng | | 72,000,000 |

6 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7 Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

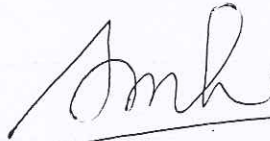
Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Châm

Kế toán trưởng



Đinh Đặng Thủy Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Đức